

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TH
PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/HSST

Ngày: 27-12-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TH PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Đình bà bà Nguyễn Thị L

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Huyền, là Thư ký Tòa án nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Vì Thị Hiền, là Kiểm sát viên;

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ;
Tòa án nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 30/2017/HSST ngày 20/11/2017 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: Trần Thanh T Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 19 tháng 5 năm 1990, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Đội 7, xã Thanh Yên, huyện Đ, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Trần Văn Tn và bà Dương Thị L;

Vợ: Lại Thị Ánh D; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015;

Tiền sự: Không; Tiền án: Một tiền án về tội "Đánh bạc";

Bị tạm giam từ ngày 13/ 3/2017 cho đến nay; có mặt;

2. Bị cáo: Nguyễn Văn Th Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 08 tháng 6 năm 1988, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản Nà Púng, phường Thanh Trường, Th phố Đb, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Nguyễn XD và bà Nguyễn Thị D;

Vợ, con: Chưa có;

Tiền sự: Không; Tiền án: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 13/3/2017 cho đến nay; có mặt;

3. Bị cáo: Phạm Văn Dg Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 12 tháng 9 năm 1987, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản Tà Con, xã Chiềng Sinh, huyện TG, tỉnh Đ;
Trú tại: Tổ dân phố 7, phường Him Lam, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Phạm Văn T (đã chết) và bà Vũ Thị H;
Vợ: Nguyễn Thị L; Con: Có 01 con sinh năm 2014;
Tiền sự: Không; Tiền án: Không;
Bị tạm giam từ ngày 13/ 3/2017 cho đến nay; có mặt;

4. Bị cáo: Phạm Văn N Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 28 tháng 6 năm 1985, tại N Định;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản Phiêng Bua, phường Noong Bua, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị L;
Vợ: Lò Thị T; Con: Có 01 con sinh năm 2014;
Tiền sự: Không; Tiền án: Không;
Bị tạm giam từ ngày 13/3/2017 cho đến nay; có mặt;

5. Bị cáo: Trần Minh Đ Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 06 tháng 12 năm 1987, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 5, thị trấn MA, huyện MA, tỉnh Đ;
Trú tại: Tổ dân phố 20, phường Mường Thanh, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Trần Văn M và bà Trần Thị M;
Vợ, con: Chưa có;
Tiền sự: Không; Tiền án: Không;
Bị tạm giam từ ngày 13/3/2017 cho đến nay; có mặt;

Người bị hại: Bà Ngô Thị P; địa chỉ: Số nhà 292, tổ dân phố 11, phường Him Lam, Th phố Đb, tỉnh Đ; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Thái B; địa chỉ: Khối 6, thị trấn MA, huyện MA, tỉnh Đ; vắng mặt;
2. Ông Lường Văn T; địa chỉ: Bản Cù, xã Ảng Nưa, huyện MA, tỉnh Đ; vắng mặt;

NỘI D VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Sau khi có sự trao đổi từ trước, khoảng 13 giờ ngày 16/01/2017, anh Vũ Thái B đưa cho Trần Thanh T giấy ủy quyền cho T đòi nợ chị Ngô Thị P số tiền 540.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận, anh B sẽ trả cho T 40% số tiền đòi được, đòi được bao nhiêu thì đòi.

T gọi điện cho Trần Minh Đ nói lại việc B nhờ đòi nợ và rủ Đ đi cùng đến nhà chị P. Đ rủ thêm Phạm Văn Dg, Dg rủ thêm Phạm Văn N, Nguyễn Văn Th ra quán bánh đối diện công an tỉnh Đ để gặp T. Tại đây, T cho N, Đ, Th xem giấy ủy quyền của B và bản phô tô giấy tờ nợ. T nói với Đ sẽ được hưởng 40% số tiền đòi được, rồi tất cả đến nhà chị P ở số 292, tổ dân phố 11, phường Him Lam nhưng không gặp chị P nên đi về. Đến khoảng 20 giờ ngày 16/01/2017, anh B đưa cho Đ 03 giấy nợ gốc để nhờ Đ đòi nợ chị P.

Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 17/02/2017, anh B cùng T, N, Dg, Th, Đ đến nhà chị P để đòi nợ nhưng không được vì chị P cho rằng đã trả hết. Anh B đi về còn các bị cáo ra quán nước thuộc tổ 21, phường Him Lam, Th phố Đb. Tại đây T đưa ra phương thức ném phân và mắm tôm vào nhà chị P, để nhằm uy hiếp tinh thần làm chị P sợ phải trả tiền, cả nhóm nhất trí. Các bị cáo không phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng người, không thỏa thuận ăn chia, sau khi thực hiện các bị cáo có nói lại với nhau và mỗi bị cáo đều hiểu mình sẽ được chia phần sau khi đòi được tiền từ chị P. Cụ thể các bị cáo đã thực hiện các hành vi sau:

Lần 1. Khoảng 09 giờ ngày 18/02/2017; T, N, Dg, Th đến đứng trước cửa nhà chị P để chị P sợ phải trả tiền. Đến 10 giờ các bị cáo đi về.

Lần 2. Khoảng 20 giờ ngày 18/02/2017, Th gọi điện B N chuẩn bị mắm tôm rồi gặp nhau ở khu bờ mương phường Him Lam. N mua mắm tôm đổ vào túi nilon, cho thêm nước rồi buộc lại đem đến chỗ hẹn. N đi xe mô tô Wave RXS đã tháo biển của Th, đèo Th ngồi sau cầm mắm tôm đến nhà chị P. Th xuống xe ném túi mắm tôm vào cửa cuốn nhà chị P rồi đi về.

Lần 3. Khoảng 12 giờ ngày 19/02/2017; T mua một lọ mắm tôm đổ vào túi nilon, cho thêm nước, hẹn gặp Th ở hồ Him Lam. Th đèo T bằng xe đã tháo biển của mình đến nhà chị P, T ném mắm tôm vào cột cạnh cửa cuốn nhà chị P rồi đi về.

Lần 4. Khoảng 07 giờ ngày 27/02/2017; Th mua mắm tôm đổ vào chai nước rửa bát. T chở Th bằng xe mô tô của Th đến gần cổng trường cấp 3 Thanh Chấn, huyện Đ thì gặp chị P; Th xịt ba phát mắm tôm vào người chị P rồi cả hai đi về.

Lần 5. Khoảng 23 giờ 50 phút ngày 27/02/2017, Dg đèo Th bằng xe máy của Th đến nhà chị P, Th nhả ba hòn đá ném vỡ ô cửa kính tầng hai nhà chị P.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian trên Th, Dg, N, Đ, T còn nhiều lần đến trường trung học phổ thông Thanh Chấn, nơi chị P công tác để đòi nợ nhưng không gặp chị P.

Đến 17 giờ 30 phút ngày 06/3/2017, N gọi điện hẹn chị P ra quán GALAXY thuộc tổ 21, phường Him Lam rồi rủ Dg đi cùng. N B chị P trả 350.000.000 đồng thì sẽ nói với anh B xóa hết nợ 540.000.000 đồng. Chị P xin bớt nhưng N không đồng ý việc này N có nói lại với T, T đồng ý; T cũng đã nói với N, Dg, Th, Đ là đòi không dưới 350.000.000 đồng. Sau đó, Dg rủ Th đi ném phân vào nhà chị P. Dg chuẩn bị hai túi phân trộn mắm tôm và dầu thải xe máy. Khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, Dg chở Th bằng xe của Th đến nhà chị P, Th ném hai túi chất bẩn vào nhà chị P rồi cả hai đi về. Chị P trình báo công an đến lập biên bản ghi nhận sự việc bị chất bẩn ném vung vãi vào nhà.

Sáng ngày 7/3/2017 Th, Dg, N, Đ, T đến trường nơi chị P công tác để đòi nợ nhưng không gặp nên đi về. N rủ Đ đi ném mắm tôm vào nhà chị P. N mua mắm tôm pha với nước đem đến phòng trọ của Đ. Đ đi xe máy SIRIUS biển số 27B1-24511 mượn của anh Lương Văn T, đèo N đến ném mắm tôm vào cửa nhà chị P rồi đi về.

Do lo sợ bị ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe và công việc nên ngày 08/3/2017 chị P hẹn N và Dg đến quán GALAXY để trả tiền. Đến 08 giờ 30 phút cùng ngày, N và Dg vào quán, còn T và Th đợi ở ngoài nhưng chị P không đến. Khoảng 13 giờ cùng ngày chị P gọi N ra quán GALAXY, yêu cầu chỉ có N và Dg. N thông báo cho Dg, Dg gọi Th đến đón. Đến quán, N và Dg vào còn Th đứng ngoài. Chị P xin trả 300.000.000 đồng, trả trước 100.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng hẹn đến 10/3/2017 trả nốt. Dg và N đồng ý. Chị P để tiền lên bàn, N đếm tiền. Chị P yêu cầu Dg viết giấy biên nhận với nội D đã nhận của chị P 100.000.000 đồng. Dg chỉ đồng ý viết giấy nhận hộ tiền chị P trả nợ anh B; chị P đồng ý, nhưng Dg viết đến chữ "có nhận giúp anh" thì không viết nữa; sau đó Công an Th phố Đb phát hiện, lập biên bản sự việc, thu giữ số tiền 100.000.000 đồng, một giấy biên nhận viết dở và một bút bi. N giao nộp 03 giấy nợ gốc giữa chị P và anh B; T giao nộp 01 giấy ủy quyền, Th giao nộp xe máy Wave RXS biển kiểm soát 27B1- 05079 kèm đăng ký xe, Đ giao nộp xe mô tô Sirius biển kiểm soát 27B1-24511. Chị P giao nộp một điện thoại Iphone 4s có ghi âm nội D N, Dg yêu cầu trả 350.000.000 đồng vào ngày 06/3/2017.

Quá trình điều tra, chị P yêu cầu bồi thường 10.000.000 đồng tổn thất về vật chất và tinh thần. Sau khi nhận bản cáo trạng, các bị cáo Dg, N, Th đã liên hệ với gia đình để nộp toàn bộ tiền bồi thường cho chị P. Tại phiên tòa, gia đình bị cáo T và Đ tự nguyện trả tiền bồi thường cho gia đình các bị cáo đã nộp trước.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa:

Các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Tại phiên tòa các bị cáo khai do sự việc đã lâu nên có một số nội D không nhớ rõ nhưng thừa nhận các lời khai tại cơ quan điều tra và được công bố tại phiên tòa, cũng như nội D bản cáo trạng là hoàn toàn đúng sự thật; người bị hại và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có lời khai về việc vay mượn tiền, trả tiền và nhờ đòi tiền như đã nêu

trên.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố, hành vi ném đá, mắm tôm, dầu nhớt trộn phân vào nhà để uy hiếp tinh thần chị P, nhằm chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng của các bị cáo đủ yếu tố cấu Th tội tội Cường đoạt tài sản.

2. Cáo trạng số 84/QĐ-VKS-HS ngày 20/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Th phố Đb truy tố các bị cáo về tội Cường đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 điều 135 BLHS. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội "Cường đoạt tài sản" và đề nghị:

Áp dụng điểm a khoản 3 điều 135; Điều 20; Điều 53; điểm p, b khoản 1 Điều 46 BLHS đối với các bị cáo; áp dụng riêng điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS đối với bị cáo T, khoản 2 Điều 46 BLHS đối với bị cáo Dg; áp dụng Điều 47 BLHS đối với bị cáo Th, N, Dg và Đ; mức hình phạt: Bị cáo T từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù, bị cáo Th từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù, bị cáo Đ từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù, bị cáo Dg từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù, bị cáo N từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù;

Vật chứng vụ án đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo nhất trí với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi HĐXX nghị án: Các bị cáo đều nhận thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật, đã vận động gia đình tự nguyện bồi thường cho người bị hại; đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Th phố Đb, tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Lời khai của các bị cáo, của người bị hại và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với biên bản sự việc, vật chứng vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể:

Đầu năm 2017, B làm giấy ủy quyền cho T đòi số tiền 540.000.000 đồng từ chị P, đòi được bao nhiêu thì đòi, thỏa thuận T được hưởng 40% số tiền đòi được. Để làm việc này, T gọi cho Đ nói lại nội D đã thỏa thuận với B và rủ Đ đến nhà chị P; Đ rủ thêm Dg, Dg rủ thêm N và Th, hẹn ra quán bánh mỳ đối diện Công an tỉnh gặp T. Tại đây, T cho mọi người xem giấy ủy quyền và bản pho to giấy tờ nợ và nói với Đ sẽ được hưởng 40% số tiền đòi được. Các bị cáo đã cùng nhau hai lần đến nhà chị P để đòi tiền nhưng không được. Ngày 17/02/2017, tại quán nước thuộc tổ dân phố 21, phường Him Lam, Th phố Đb; khi có mặt các bị cáo, T đưa ra phương thức ném phân, dầu nhớt, mắm tôm vào nhà chị P để uy hiếp tinh thần chị P, làm chị P sợ mà trả tiền, các bị cáo đều nhất trí.

Từ ngày 18/02/2017 đến ngày 27/02/2017 các bị cáo có những hành động sau: Sáng ngày 18/02/2017 T, N, Dg, Th đến đứng trước cửa nhà chị P khoảng 01 tiếng rồi về; 02 lần ném mắm tôm vào nhà chị P: tối ngày 18/02/2017 (*N và Th thực hiện*); trưa ngày 19/02/2017 (*T và Th thực hiện*); 01 lần xịt mắm tôm vào người chị P vào sáng ngày 27/02/2017 (*T và Th thực hiện*); 01 lần ném đá vỡ kính nhà chị P vào tối ngày 27/02/2017 (*Th và Dg thực hiện*); Sau khi thực hiện các hành vi trên, chiều ngày 06/3/2017, N và Dg gặp chị P yêu cầu trả 350.000.000 đồng thì xóa hết nợ 540.000.000 đồng, chị P xin bớt 100.000.000 đồng nhưng không được. N, Dg có nói với các bị cáo khác việc này. Đến tối cùng ngày, Dg và Th đến ném hai túi phân trộn mắm tôm, dầu nhớt vào nhà chị P. Sáng hôm sau, 07/3/2017 các bị cáo cùng nhau đến trường chị P công tác nhưng không gặp chị P. Trưa ngày 07/3/2017 Đ và N tiếp tục ném mắm tôm vào nhà chị P.

Do lo sợ nên trưa ngày 08/3/2017 chị P hẹn N đến quán GALAXY, xin trả 300.000.000 đồng, trả trước 100.000.000 đồng, còn lại hẹn trả sau. Được N và Dg đồng ý, chị P giao cho N 100.000.000 đồng; tuy nhiên, việc làm trên đã bị Công an Th phố Đb phát hiện, lập biên bản ghi nhận sự việc và thu giữ vật chứng.

Theo Điều 135 BLHS thì:

1. *Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm;*

3. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:*

a. *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đến dưới năm trăm triệu đồng".*

Các bị cáo là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi kéo cả nhóm 05 người đến nhà và nơi chị P công tác; ném đá, mắm tôm, phân lẫn dầu nhớt vào nhà chị P, xịt mắm tôm vào người chị P, nhằm mục đích uy hiếp tinh thần chị P để chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng của các bị cáo đủ yếu tố cấu Th tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điều luật đã viện dẫn ở trên. Việc các bị cáo chưa nhận được đủ số tiền có ý định chiếm đoạt nằm ngoài ý thức chủ quan của các bị cáo. Các bị cáo cố ý cùng thực hiện một tội phạm và cùng phải chịu trách nhiệm

hình sự theo quy định tại Điều 20 BLHS.

[3] *Về nguyên nhân phạm tội; tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội; nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Trước khi phạm tội, các bị cáo đều có nhận thức làm những việc trên để đòi nợ cho người khác khi được ủy quyền là không vi phạm luật, nên đã thực hiện hành vi phạm tội để được hưởng lợi từ số tiền đòi được. Các bị cáo phạm tội có khung hình phạt cao nhất là 15 năm tù, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Trong vụ án này, trước và trong khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công vai trò cụ thể cho từng người, không có sự câu kết chặt chẽ nên không có tính tổ chức, sự đồng phạm mang tính giản đơn; trong đó T là người đưa ra phương thức, thủ đoạn phạm tội và cùng các bị cáo khác thực hành nên có vai trò chính, Đ giữ vai trò thứ yếu.

Các bị cáo Th, Dg, N phạm tội lần đầu. Bị cáo Đ năm 2008 đã bị Công an huyện MA xử phạt tiền về hành vi gây rối trật tự công cộng; Năm 2011 bị xử phạt 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 tháng về tội Cố ý gây T tích tại bản án số 36/2011/HSST ngày 26/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện MA, tỉnh Đ; bị cáo đã chấp hành xong bản án và đương nhiên được xóa án tích. Riêng bị cáo T: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2015/HSST ngày 06/3/2015 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, Th phố Hà Nội, xử phạt bị cáo 05 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày 06/3/2015; ngày 06/3/2016 thi hành xong, nhưng đến tháng 2/2017 bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội nên thuộc trường hợp Tái phạm theo khoản 1 Điều 49 BLHS:..." *đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng*"; đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS đối với bị cáo.

Các bị cáo đã Th khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo đã tự nguyện vận động gia đình cùng nộp tiền bồi thường toàn bộ thiệt hại theo yêu cầu của người bị hại. Bị cáo Dg được chủ tịch nước tặng thưởng huy chương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS tương ứng với từng bị cáo.

Với những nhận định trên, HĐXX xét thấy bị cáo T phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo khác; áp dụng điều 47 BLHS xử các bị cáo Th, Dg, N, Đ dưới mức thấp nhất của khung hình phạt vì có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 BLHS, thể hiện chính sách pháp luật khoan hồng của Đảng và nhà nước ta đối với người phạm tội. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là có cơ sở để chấp nhận.

[4] *Về hình phạt bổ sung:* Theo khoản 5 Điều 135 BLHS: "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một*

phần hoặc toàn bộ tài sản". Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo không có tài sản, nghề nghiệp và thu nhập ổn định; nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] *Về vật chứng vụ án:* Xe máy biển kiểm soát 27B-050.79 của bị cáo Th dùng làm phương tiện phạm tội tịch thu sung quỹ nhà nước; bút bi không còn giá trị sử dụng tịch thu để hủy. Trả lại cho chị P số tiền 100.000.000 đồng và điện thoại di động đã tạm giữ trong quá trình điều tra. Anh T đã nhận lại xe máy biển kiểm soát 27B1-24511 cho Đ mượn nên không đề cập xử lý.

[6] *Bồi thường dân sự:* Quá trình điều tra, chị Phương yêu cầu bồi thường 10.000.000 đồng, gồm 7.000.000 đồng thiệt hại vật chất và 3.000.000 đồng thiệt hại tinh thần; yêu cầu này của chị P là có cơ sở để chấp nhận theo Điều 42 BLHS. Gia đình các bị cáo đã tự nguyện nộp tiền bồi thường, tự trả tiền chênh lệch bồi thường cho nhau và không yêu cầu giải quyết về việc này. HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện bồi thường của các bị cáo và không đề cập giải quyết việc bồi thường giữa các bị cáo với nhau.

[7] *Các vấn đề khác:* Anh B ủy quyền cho các bị cáo đòi nợ, anh T cho Đ mượn xe, những người này không biết việc các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên không đề cập xử lý.

[8] *Án phí:* Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do trước khi mở phiên tòa, các bị cáo đã tự nguyện nộp tiền bồi thường thiệt hại theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

2. Hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Thanh T 07 (Bảy) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Minh Đ 04 (Bốn) năm 03 (Ba) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 và khoản 2 Điều 46;

Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Dg 04 (*Bốn*) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 04 (*Bốn*) năm 03 (*Ba*) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của các bị cáo tính từ ngày tạm giam (*ngày 13 tháng 3 năm 2017*). Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm B thi hành án.

3. Bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 589 và 592 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận sự tự nguyện bồi thường 10.000.000 đồng của các bị cáo cho chị Ngô Thị P (*gồm 7.000.000 đồng thiệt hại vật chất và 3.000.000 đồng tổn thất tinh thần*); trả cho chị P số tiền 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng đã tạm thu tại biên lai số AB/2010/000842 ngày 27/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ; không đề cập giải quyết việc bồi thường giữa các bị cáo với nhau.

4. Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước một xe máy biển kiểm soát 27B1-050.79 (*có đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn Th*); Tịch thu để hủy một chiếc bút bi;

- Trả lại cho chị Ngô Thị P số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng và một điện thoại di động Iphone 4S màu đen trắng đã qua sử dụng kèm sim.

(*Biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/11/2017 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ*).

5. Án phí: Áp dụng Điều 99 BLTTHS và điểm a, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ mỗi bị cáo phải chịu **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các bị cáo quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*ngày 27 tháng 12 năm 2017*). Người bị hại có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TPĐBP;
- Các bị cáo;
- Công an trại giam;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND phường Thanh Trường;
- Những người tham gia tố tụng;
- Đội HSNVCS Công an TPĐBP;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- L- u hồ sơ vụ án;
- HS Thi hành án HS;
- Chi cục Thi hành án DS TPĐBP;
- TAND tỉnh ĐB;
- L- u VP.

Vũ Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Lò Thị Đình

Nguyễn Thị L

Vũ Thị Nhung

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TH PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đb, ngày 27 tháng 12 năm 2017

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
Toà án nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Lò Văn Tn và ông Phạm Quang Đôn

Căn cứ vào các Điều 222 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Vào hồi giờ ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với bị cáo: Trần Thanh T và đồng bọn, bị Viện kiểm sát truy tố về tội Cường đoạt tài sản.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

1. Về tội danh: Các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ phạm tội "Cường đoạt tài sản".

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt đối với các bị cáo:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135, điểm p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS, xử phạt bị cáo Trần Thanh T () năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/3/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135, điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo Trần Minh Đ () năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/3/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135, điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th () năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/3/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135, điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Văn Dg () năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/3/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135, điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Văn N () năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/3/2017.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm B thi hành án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

3. Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước một xe máy biển kiểm soát 27B1-050.79 (có đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn Th); Tịch thu để hủy một chiếc bút bi;

- Trả lại cho chị Ngô Thị P số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và một điện thoại di động Iphone 4S màu đen trắng đã qua sử dụng kèm sim.

- Trả cho chị P 10.000.000 (Mười triệu) đồng tiền bồi thường thiệt hại (Gồm.....) các bị cáo Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ đã

tự nguyện nộp đang được tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

4. Bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận sự tự nguyện bồi thường 10.000.000 đồng của các bị cáo Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ đối với chị Ngô Thị P (gồm

Không đề cập giải quyết bồi thường giữa các bị cáo với nhau.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

5. Án phí: Áp dụng Điều 99 BLTTHS và điểm a, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ mỗi bị cáo phải chịu **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

6. Các bị cáo quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*ngày 27 tháng 12 năm 2017*). Người bị hại có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Biên bản đã được thông qua và nhất trí ký tên sau.

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lò Thị Dĩnh

Nguyễn Thị L

Vũ Thị Nhung

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TH PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

Số: 31/HSST

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đ ngày 27 tháng 12 năm 2017

TRÍCH LỤC BẢN ÁN HÌNH SỰ

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 31 ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ đối với các bị cáo:

- 1. Bị cáo: Trần Thanh T** Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 19 tháng 5 năm 1990, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Đội 7, xã Thanh Yên, huyện Đ, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Trần Văn Tn và bà Dương Thị L;
Vợ: Lại Thị Ánh D; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015;
- 2. Bị cáo: Nguyễn Văn Th** Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 08 tháng 6 năm 1988, tại Đ;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản Nà Púng, phường Thanh Trường, Th phố Đb, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Nguyễn XD và bà Nguyễn Thị D;

Vợ, con: Chưa có;

3. Bị cáo: Phạm Văn Dg Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 12 tháng 9 năm 1987, tại Đ;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản Tà Con, xã Chiềng Sinh, huyện TG, tỉnh Đ;

Trú tại: Tổ dân phố 7, phường Him Lam, Th phố Đb, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H;

Vợ: Nguyễn Thị L; Con: Có 01 con sinh năm 2014;

4. Bị cáo: Phạm Văn N Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 28 tháng 6 năm 1985, tại N Định;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản Phiêng Bua, phường Noong Bua, Th phố Đb, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị L;

Vợ: Lò Thị T; Con: Có 01 con sinh năm 2014;

5. Bị cáo: Trần Minh Đ Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày 06 tháng 12 năm 1987, tại Đ;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 5, thị trấn MA, huyện MA, tỉnh Đ;

Trú tại: Tổ dân phố 20, phường Mường Thanh, Th phố Đb, tỉnh Đ;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Trần Văn M và bà Trần Thị M;

Vợ, con: Chưa có;

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TH PHỐ ĐBP

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

2. Hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Thanh T 07 (Bảy) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Minh Đ 04 (Bốn) năm

03 (Ba) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Dg 04 (Bốn) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 04 (Bốn) năm 03 (Ba) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của các bị cáo tính từ ngày tạm giam (ngày 13 tháng 3 năm 2017). Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm B thi hành án.

3. Bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 589 và 590 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận sự tự nguyện bồi thường 10.000.000 đồng của các bị cáo cho chị Ngô Thị P (gồm 7.000.000 đồng thiệt hại vật chất và 3.000.000 đồng tổn thất tinh thần); trả cho chị P số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng đã tạm thu tại biên lai số AB/2010/000842 ngày 27/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ; không đề cập giải quyết việc bồi thường giữa các bị cáo với nhau.

4. Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước một xe máy biển kiểm soát 27B1-050.79 (có đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn Th); Tịch thu để hủy một chiếc bút bi;

- Trả lại cho chị Ngô Thị P số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và một điện thoại di động Iphone 4S màu đen trắng đã qua sử dụng kèm sim.

(Biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/11/2017 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ).

5. Án phí: Áp dụng Điều 99 BLTTHS và điểm a, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ mỗi bị cáo phải chịu **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các bị cáo quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 12 năm 2017). Người bị hại có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan

đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nhung

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TH PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

Số: 31/TB-TA

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đb, ngày 27 tháng 12 năm 2017

**THÔNG BÁO
KẾT QUẢ XÉT XỬ SƠ THẨM**

Kính gửi: - UBND xã Thanh Yên, huyện Đ, tỉnh Đ;
- UBND phường Thanh Trường, Th phố Đb, tỉnh Đ;
- UBND phường Him Lam, Th phố Đb, tỉnh Đ;
- UBND phường Mường Thanh, Th phố Đb, tỉnh Đ;
- UBND thị trấn MA, huyện MA, tỉnh Đ;
- UBND phường Noong Bua, Th phố Đb, tỉnh Đ;

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 Tòa án nhân dân Th phố Đ, tỉnh Đ đã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã thụ lý số 30/2017/HSST ngày 20/11/2017 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo: **Trần Thanh T** Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 19 tháng 5 năm 1990, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Đội 7, xã Thanh Yên, huyện Đ, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Con ông Trần Văn Tn và bà Dương Thị L;
Vợ: Lại Thị Ánh D; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015;

2. Bị cáo: Nguyễn Văn Th Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 08 tháng 6 năm 1988, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản Nà Púng, phường Thanh Trường, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Nguyễn XD và bà Nguyễn Thị D;
Vợ, con: Chưa có;

3. Bị cáo: Phạm Văn Dg Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 12 tháng 9 năm 1987, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản Tà Con, xã Chiềng Sinh, huyện TG, tỉnh Đ;
Trú tại: Tổ dân phố 7, phường Him Lam, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H;
Vợ: Nguyễn Thị L; Con: Có 01 con sinh năm 2014;

4. Bị cáo: Phạm Văn N Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 28 tháng 6 năm 1985, tại N Định;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Bản Phiêng Bua, phường Noong Bua, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Phạm Văn Q và bà Trần Thị L;
Vợ: Lò Thị T; Con: Có 01 con sinh năm 2014;

5. Bị cáo: Trần Minh Đ Tên gọi khác: Không;
Sinh ngày 06 tháng 12 năm 1987, tại Đ;
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 5, thị trấn MA, huyện MA, tỉnh Đ;
Trú tại: Tổ dân phố 20, phường Mường Thanh, Th phố Đb, tỉnh Đ;
Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh;
Con ông Trần Văn M và bà Trần Thị M;
Vợ, con: Chưa có;
Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ truy tố về tội Cường đoạt tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 135 Bộ luật hình sự.

Tại bản án số 31/2017/HSST ngày 27 tháng 12 năm 2017 Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ phạm tội "Cường đoạt tài sản".

2. Hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; điểm g

khoản 1 Điều 48; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Thanh T 07 (*Bảy*) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Trần Minh Đ 04 (*Bốn*) năm 03 (*Ba*) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 04 (*Bốn*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Dg 04 (*Bốn*) năm tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 135; điểm p, b khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 04 (*Bốn*) năm 03 (*Ba*) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của các bị cáo tính từ ngày tạm giam (*ngày 13 tháng 3 năm 2017*). Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm B thi hành án.

3. Bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 589 và 590 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận sự tự nguyện bồi thường 10.000.000 đồng của các bị cáo cho chị Ngô Thị P (*gồm 7.000.000 đồng thiệt hại vật chất và 3.000.000 đồng tổn thất tinh thần*); trả cho chị P số tiền 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng đã tạm thu tại biên lai số AB/2010/000842 ngày 27/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ; không đề cập giải quyết việc bồi thường giữa các bị cáo với nhau.

4. Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước một xe máy biển kiểm soát 27B1-050.79 (*có đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn Th*); Tịch thu để hủy một chiếc bút bi;

- Trả lại cho chị Ngô Thị P số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng và một điện thoại di động Iphone 4S màu đen trắng đã qua sử dụng kèm sim.

(*Biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/11/2017 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự Th phố Đb, tỉnh Đ*).

5. Án phí: Áp dụng Điều 99 BLTTHS và điểm a, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các bị cáo Trần Thanh T, Nguyễn Văn Th, Phạm Văn Dg, Phạm Văn N, Trần Minh Đ mỗi bị cáo phải chịu **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các bị cáo quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*ngày 27 tháng 12 năm 2017*). Người bị hại có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Căn cứ vào Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân Th phố Đb, tỉnh Đ thông báo cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị cáo cư trú và sinh hoạt được biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Nhung